

Mã chương: 822

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường Mầm non số 4

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1132908

Mã cấp NS: 4

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	491.715.733	1.480.016.413	491.715.733	1.480.016.413
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	15.795.000	43.953.000	15.795.000	43.953.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	0	49.579.628	0	49.579.628
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	169.295.490	510.166.605	169.295.490	510.166.605
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	702.000	2.106.000	702.000	2.106.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	52.874.166	149.461.891	52.874.166	149.461.891
Khoán công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	0	8.500.000	0	8.500.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	98.114.485	293.210.492	98.114.485	293.210.492
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	16.819.628	50.264.668	16.819.628	50.264.668
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	5.606.541	16.754.886	5.606.541	16.754.886
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	0	18.672.366	0	18.672.366
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	21.000.000	101.500.000	21.000.000	101.500.000
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	0	14.698.133	0	14.698.133
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	0	7.068.820	0	7.068.820
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	0	2.680.368	0	2.680.368
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	0	5.008.000	0	5.008.000

Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	071	6601	00000	0	0	0	5.779.950	0	5.779.950
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	0	2.860.000	0	2.860.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	0	1.500.000	0	1.500.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	0	3.500.000	0	3.500.000
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	0	19.602.000	0	19.602.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	0	8.000.000	0	8.000.000
<b>Cộng:</b>					0	0	871.923.043	2.794.883.220	871.923.043	2.794.883.220

**Phần KBNN ghi:**

Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.480.016.413	1.480.016.413	1.480.016.413	1.480.016.413
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	43.953.000	43.953.000	43.953.000	43.953.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	49.579.628	49.579.628	49.579.628	49.579.628
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	510.166.605	510.166.605	510.166.605	510.166.605
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	149.461.891	149.461.891	149.461.891	149.461.891
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	293.210.492	293.210.492	293.210.492	293.210.492
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	50.264.668	50.264.668	50.264.668	50.264.668
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	16.754.886	16.754.886	16.754.886	16.754.886
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	18.672.366	18.672.366	18.672.366	18.672.366
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	101.500.000	101.500.000	101.500.000	101.500.000
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	14.698.133	14.698.133	14.698.133	14.698.133
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	7.068.820	7.068.820	7.068.820	7.068.820
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	2.680.368	2.680.368	2.680.368	2.680.368
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	5.008.000	5.008.000	5.008.000	5.008.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	071	6601	00000	0	0	5.779.950	5.779.950	5.779.950	5.779.950
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

Khác	13	071	6649	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	19.602.000	19.602.000	19.602.000	19.602.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:** Số liệu đơn vị hoàn toàn chính xác, số liệu của kho bạc ko khớp với đv cột 2,6,7 do quá trình chuyển đổi số liệu sấp nhập tính từ đv cấp 3 về đv cấp 4

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nhung02 Pham Thi

Người ký: Sau01 Le Thi  
Ngày ký: 10/10/2025 15:33:34  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 4

Sau01 Le Thi

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Thu  
Ngày ký: 09/10/2025 17:08:56  
Đơn vị: Trường Mầm non số 4

Người ký: Trần Thanh Hà  
Ngày ký: 09/10/2025 17:09:49  
Đơn vị: Trường Mầm non số 4

Lê Thị Thu

Trần Thanh Hà